

CHƯƠNG I – ĐẠI

$$A = x(2x + 3) - 4(x + 1) - 2x\left(x - \frac{1}{2}\right) \text{ là:}$$

Câu 1: Giá trị của biểu thức

- A. $x + 1$ B. 4 C. -4 D. $1 - x$

$$(2x^3 - 3xy + 12x)\left(-\frac{1}{6}xy\right) \text{ bằng:}$$

Câu 2: Chọn câu trả lời đúng

- A. $-\frac{1}{3}x^4y + \frac{1}{2}x^2y^2 - 2xy^2$ B. $-\frac{1}{3}x^4y + \frac{1}{2}x^2y^2 + 2xy^2$
C. $-\frac{1}{3}x^4y + \frac{1}{2}x^2y^2 - 2x^2y^3$ D. $-\frac{1}{3}x^4y + \frac{1}{2}x^2y^2 - 2x^2y$

$$A = \frac{2}{5}xy(x^2y - 5x + 10y) \text{ ?}$$

Câu 3: Kết quả nào sau đây đúng với biểu thức

- A. $\frac{2}{5}x^3y^2 + xy^2 + 2x^2y$ B. $\frac{2}{5}x^3y^2 - 2x^2y + 2xy^2$
C. $\frac{2}{5}x^3y^2 - 2x^2y + 4xy^2$ D. $\frac{2}{5}x^3y^2 - 2x^2y - 2xy^2$

Câu 4: Kết quả của phép tính $(x - 2)(x + 5)$ bằng:

- A. $x^2 - 2x - 10$ B. $x^2 + 3x - 10$ C. $x^2 - 3x - 10$ D. $x^2 + 2x - 10$

Câu 5: Thực hiện phép tính $(5x - 1)(x + 3) - (x - 2)(5x - 4)$ ta có kết quả là:

- A. $28x - 3$ B. $28x - 5$ C. $28x - 11$ D. $28x - 8$

Câu 6: Điền vào chỗ trống: $A = \left(\frac{1}{2} - y\right)^2 = \frac{1}{4}x^2 - \dots + y^2$

- A. $2xy$ B. xy C. $-2xy$ D. $1/2xy$

Câu 7: Điền vào chỗ trống: $\dots = (2x - 1)(4x^2 + 2x + 1)$

- A. $1 - 8x^3$ B. $1 - 4x^3$ C. $x^3 - 8$ D. $8x^3 - 1$

Câu 8: Đa thức $4x(2y - z) + 7y(z - 2y)$ được phân tích thành nhân tử là:

- A. $(2y + z)(4x + 7y)$ B. $(2y - z)(4x - 7y)$
C. $(2y + z)(4x - 7y)$ D. $(2y - z)(4x + 7y)$

Câu 9: Kết quả của phép tính $(-3)^6 : (-2)^3$ là:

- A. $\frac{729}{8}$ B. $\frac{243}{8}$ C. $-\frac{729}{8}$ D. $-\frac{243}{8}$

Câu 10: Đa thức M thỏa mãn $xy^2 + \frac{1}{3}x^2y^2 + \frac{7}{2}x^3y = (5xy).M$ là:

- A. $M = y + \frac{1}{15}xy^2 + \frac{7}{10}x^2$ B. $M = \frac{1}{5}y + \frac{1}{15}xy + \frac{7}{10}x^2$
C. $M = -\frac{1}{5}y + \frac{1}{5}x^2y + \frac{7}{10}x^2$ D. Kết quả khác.

Câu 11: Kết quả của phép chia $(7x^3 - 7x + 42) : (x^2 - 2x + 3)$ là ?

- A. $-7x + 14$ B. $7x + 14$ C. $7x - 14$ D. $-7x - 14$

Câu 12: Phép chia $x^3 + x^2 - 4x + 7$ cho $x^2 - 2x + 5$ được đa thức dư là:

- A. $3x - 7$ B. $-3x - 8$ C. $-15x + 7$ D. $-3x - 7$

Câu 13: Giá trị của x thỏa mãn $2x(x+3) + 2(x+3) = 0$ là:

- A. $x = -3$ hoặc $x = 1$ B. $x = 3$ hoặc $x = -1$
C. $x = -3$ hoặc $x = -1$ D. $x = 1$ hoặc $x = 3$

Câu 14: Tính $\left(x + \frac{1}{3}\right)\left(x - \frac{1}{3}\right)(9 - 18x)$ ta được kết quả:

- A. $-18x^3 + 9x^2 + 2x - 1$ B. $-18x^3 + 9x^2 - 2x + 1$
C. $18x^3 + 9x^2 + 2x - 1$ D. $18x^3 - 9x^2 - 2x$

Câu 15: Tính $(2x + y)^2 + (2x - y)^2$ ta được kết quả:

- A. $8x^2 - 2y^2$ B. $8x^2 + 2y^2$ C. $4x^2 + 2y^2$ D. $4x^2 - 2y^2$

Câu 16: Rút gọn biểu thức $(a - b)^3 + (a + b)^3 - a(6b^2 + 2a^2)$ được kết quả là:

- A. $2a^3 + 2b^3 - 3a^2b$ B. $a^3 + b^3 + 6a^2b$ C. $2a^3 + 2b^3$ D. 0

Câu 17: Giá trị của biểu thức $P = x^3 - 9x^2 + 27x - 17$ tại $x = 4$ là:

- A. $P = 17$ B. $P = -17$ C. $P = 11$ D. $P = -11$

Câu 18: Giá trị của biểu thức $M = (x - y + z)^2 + (z - y)^2 + 2(x - y + z)(y - z)$ tại $x = 10$ là:

- A. $M = 10$ B. $M = 20$ C. $M = 100$ D. $M = 200$

Câu 19: Thu gọn $(a + b - c)^7 : (a + b - c)^5$, ta được kết quả:

- A. $(a + b - c)^2$ B. $(a + b - c)$ C. $(a + b - c)^3$ D. $(a + b - c)^{-2}$

Câu 20: Phân tích đa thức $3x + 6xy + 2yz + z$ thành nhân tử, ta được:

- A. $(3x + z)(2y + 1)$ B. $(3x - z)(2y + 1)$
C. $(3x + z)(2y - 1)$ D. $(3x - z)(2y - 1)$

Câu 21: Với mọi giá trị của biến số thì giá trị của biểu thức $16x^4 - 40x^2y^3 + 25y^6$ là một số:

- A. dương B. không dương C. âm D. không âm

Câu 22: Để biểu thức $9x^2 + 30x + a$ là bình phương của một tổng thì giá trị của a bằng:

- A. 9 B. 25 C. 36 D. Kết quả khác

Câu 23: Giá trị nhỏ nhất của $y = (x - 3)^2 + 1$ là:

- A. 1 khi $x = 3$ B. 3 khi $x = 1$ C. 0 khi $x = 3$ D. Không có GTNN

Câu 24: Giá trị nhỏ nhất của biểu thức $9x^2 - 6x + 5$ đạt được khi x bằng:

- A. $\frac{1}{2}$ B. $\frac{1}{3}$ C. $x = 3$ D. $\frac{4}{3}$

Câu 25: Giá trị lớn nhất của biểu thức $S = 4x - 2x^2 + 1$ là:

- A. 3 B. 2 C. -3 D. -2

Câu 26: Giá trị của $2x^2 + 3(x + 1)(x - 1) = 5x(x + 1)$ thỏa mãn:

- A. $x = \frac{5}{3}$ B. $x = -\frac{5}{3}$ C. $x = \frac{3}{5}$ D. $x = -\frac{3}{5}$

CHƯƠNG II – ĐẠI

Câu 27: Cặp phân thức nào không bằng nhau?

- A. $\frac{16xy}{24x}$ và $\frac{2y}{3}$ B. $\frac{3}{24x}$ và $\frac{2y}{16xy}$ C. $\frac{-16xy}{24x}$ và $\frac{-2y}{3}$ D. $\frac{-x^2y}{3xy}$ và $\frac{xy}{3y}$

Câu 28: Tìm biểu thức A sao cho: $\frac{A}{x^2y^3} = \frac{-2xy^2}{x^2y}$

- A. $-2x^2y$ B. x^2y^4 C. $-2xy^4$ D. $-x^3y$

Câu 29: Biểu thức nào sau đây **không phải** là phân thức đại số?

- A. $\frac{1}{x^2+1}$ B. $\frac{x+1}{2}$ C. x^2-5 D. $\frac{x+1}{0}$

Câu 30: Với giá trị nào của x thì hai phân thức $\frac{x-2}{x^2-5x+6}$ và $\frac{1}{x-3}$ bằng nhau?

- A. $x=2$ B. $x=3$ C. $x \neq 2, x \neq 3$ D. $x=0$

Câu 31: Điền vào chỗ trống đa thức sao cho $\frac{\dots}{x^2-16} = \frac{x}{x-4}$

- A. x^2-4x B. x^2+4x C. x^2+4 D. x^2-4

Câu 32: Kết quả của rút gọn biểu thức $\frac{6x^2y^2}{8xy^5}$ là:

- A. $\frac{6}{8}$ B. $\frac{3x}{4y^3}$ C. $2xy^2$ D. $\frac{x^2y^2}{xy^5}$

Câu 33: Kết quả của rút gọn biểu thức $\frac{x^2-16}{4x-x^2}$ ($x \neq 0, x \neq 4$) là:

- A. $\frac{x-4}{x}$ B. $\frac{x+4}{x-4}$ C. $\frac{x+4}{-x}$ D. $\frac{4-x}{-x}$

Câu 34: Rút gọn biểu thức $\frac{6x^2y(x+2)}{8x^3y^2(x^2+3x+2)}$ là:

- A. $\frac{3(x+1)}{4xy(x+2)}$ B. $\frac{3}{4xy(x+1)}$ C. $\frac{3(x+1)}{4y(x+2)}$ D. $\frac{3}{4x(x+2)}$

Câu 35: Rút gọn phân thức $\frac{x^2+4x+4}{9-(x+5)^2}$ được kết quả là:

- A. $\frac{-x-2}{x+8}$ B. $\frac{x+2}{x-8}$ C. $\frac{x+2}{x+8}$ D. $\frac{-x-2}{x-8}$

Câu 36: Hai phân thức $\frac{1}{4x^2y}$ và $\frac{5}{6xy^3z}$ có mẫu thức chung đơn giản nhất là:

- A. $8x^2y^3z$ B. $12x^3y^3z$ C. $24x^2y^3z$ D. $12x^2y^3z$

Câu 37: Hai phân thức $\frac{5}{2x+6}$ và $\frac{3}{x^2-9}$ có mẫu thức chung đơn giản nhất là:

- A. x^2-9 B. $2(x^2-9)$ C. x^2+9 D. $x-3$

Câu 38: Hai phân thức $\frac{x+1}{x^2+2x-3}$ và $\frac{-2x}{x^2+7x+10}$ có mẫu thức chung là:

- A. $x^3+6x^2+5x-12$ B. $x^3-6x^2+3x-10$
C. $x^3+6x^2-3x-10$ D. $x^3+6x^2+3x+10$

Câu 39: Kết quả của phép cộng $\frac{x+1}{2x-2} + \frac{2x}{1-x^2}$ là:

- A. $\frac{x^2+4x+1}{2(x^2-1)}$ B. $\frac{x-1}{2(x+1)}$ C. $\frac{x+1}{2(x-1)^2}$ D. $\frac{x^2+1}{2(x^2-1)}$

Câu 40: Kết quả của phép cộng $\frac{5xy - 4y}{2x^2y^3} + \frac{3xy + 4y}{2x^2y^3}$ là:

A. $\frac{4}{xy^2}$ B. $\frac{4x}{y^3}$ C. $\frac{2}{x^2y^2}$ D. $\frac{2y}{x^2}$

Câu 41: Rút gọn biểu thức $\frac{x+1}{x-5} + \frac{x-18}{x-5} + \frac{x+2}{x-5}$ được kết quả là:

A. 3 B. -3 C. $\frac{3}{x-5}$ D. $\frac{-3}{x-5}$

Câu 42: Rút gọn biểu thức $\frac{4-x^2}{x-3} + \frac{2x-2x^2}{3-x} + \frac{5-4x}{x-3}$ được kết quả là:

A. $3-x$ B. $x-3$ C. $x+3$ D. $-x-3$

Câu 43: Rút gọn biểu thức $\frac{y}{2x^2-xy} + \frac{4x}{y^2-2xy}$ được kết quả là:

A. $\frac{2x+y}{xy}$ B. $\frac{2x-y}{xy}$ C. $\frac{-2x-y}{xy}$ D. $\frac{y-2x}{xy}$

Câu 44: Rút gọn biểu thức $\frac{4x-1}{3x^2y} - \frac{7x-1}{3x^2y}$ được kết quả là:

A. $\frac{1}{xy}$ B. $\frac{-1}{xy}$ C. $\frac{x-1}{xy}$ D. $\frac{1-x}{xy}$

Câu 45: Rút gọn biểu thức $\frac{2x-7}{10x-4} - \frac{3x+5}{4-10x}$ được kết quả:

A. $\frac{1}{2}$ B. $-\frac{1}{2}$ C. $\frac{1}{10x-4}$ D. $\frac{-1}{10x-4}$

Câu 46: Thực hiện phép trừ phân thức $\frac{3}{2x+6} - \frac{x-6}{2x^2+6x}$ được kết quả là:

A. $\frac{-1}{x}$ B. $\frac{1}{x+3}$ C. $\frac{1}{x}$ D. $\frac{-1}{x+3}$

Câu 47: Thực hiện phép tính $x^2+1 - \frac{x^4-3x^2+2}{x^2-1}$ được kết quả là:

A. $\frac{3}{x^2-1}$ B. $\frac{3}{1-x^2}$ C. 3 D. -3

Câu 48: Rút gọn biểu thức $\frac{1}{x-5x^2} - \frac{25x-15}{25x^2-1}$ được kết quả là:

A. $\frac{1-5x}{x(5x+1)}$ B. $\frac{5x-1}{x(5x+1)}$ C. $\frac{5x+1}{x(5x-1)}$ D. $\frac{-5x-1}{x(5x-1)}$

CHƯƠNG I – HÌNH

Câu 49: Cho tứ giác ABCD, trong đó $\angle A + \angle B = 140^\circ$. Tổng $\angle C + \angle D = ?$

A. 220° B. 200° C. 160° D. 150°

Câu 50: Chọn câu đúng trong các câu sau:

- A. Tứ giác ABCD có 4 góc đều nhọn B. Tứ giác ABCD có 4 góc đều tù
C. Tứ giác ABCD có 2 góc vuông và 2 góc tù D. Tứ giác ABCD có 4 góc đều vuông

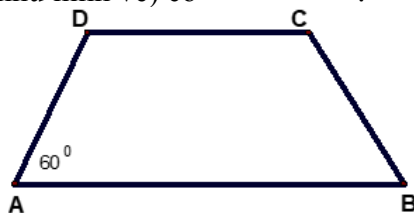
Câu 51: Cho tứ giác ABCD có $\angle A = 65^\circ, \angle B = 117^\circ, \angle C = 71^\circ$. Số đo góc D là:

A. 119° B. 107° C. 63° D. 126°

Câu 52: Chọn câu đúng trong các câu sau:

- A. Hình thang có ba góc tù, một góc nhọn.
- B. Hình thang có ba góc vuông, một góc nhọn.
- C. Hình thang có ba góc nhọn, một góc tù.
- D. Hình thang có nhiều nhất hai góc nhọn và nhiều nhất hai góc tù.

Câu 53: Cho hình thang cân ABCD (như hình vẽ) có $\angle BAD = 60^\circ$.



Số đo của $\angle BCD = ?$

- A. 50°
- B. 60°
- C. 120°
- D. 80°

Câu 54: Cho tam giác ABC có D, E lần lượt là trung điểm của AB, AC. Phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. DE là đường trung bình của tam giác ABC
- B. DE song song với BC
- C. DECB là hình thang cân
- D. DE có độ dài bằng nửa BC

Câu 55: Cho tam giác ABC có D, E lần lượt là trung điểm của AB, AC và $DE = 4\text{cm}$. Biết đường cao $AH = 6\text{cm}$. Diện tích của tam giác ABC là:

- A. $S = 24\text{cm}^2$
- B. $S = 16\text{cm}^2$
- C. $S = 48\text{cm}^2$
- D. $S = 32\text{cm}^2$

Câu 56: Chọn phát biểu đúng.

- A. Đường trung bình của hình thang là đoạn thẳng nối hai trung điểm của hai cạnh bên của hình thang.
- B. Đường trung bình của hình thang là đoạn thẳng nối hai trung điểm của hai cạnh đối của hình thang.
- C. Đường trung bình của hình thang thì song song với hai đáy và bằng tổng hai hai đáy.
- D. Một hình thang có thể có một hoặc nhiều đường trung bình.

Câu 57: Cho đoạn thẳng AB có độ dài là 3cm và đường thẳng d, đoạn thẳng A'B' đối xứng với AB qua d, khi đó độ dài của A'B' là:

- A. 3cm
- B. 6cm
- C. 9cm
- D. 12cm

Câu 58: Tam giác ABC đối xứng với tam giác A'B'C' qua đường thẳng d, biết chu vi của tam giác ABC là 48cm thì chu vi của tam giác A'B'C' là:

- A. 24cm
- B. 32cm
- C. 40cm
- D. 48cm

Câu 59: Chọn phương án **sai** trong các phương án sau:

- A. Tứ giác có các cạnh đối song song là hình bình hành.
- B. Tứ giác có các cạnh đối bằng nhau là hình bình hành.
- C. Tứ giác có hai góc đối bằng nhau là hình bình hành.
- D. Tứ giác có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm mỗi đường là hình bình hành.

Câu 60: Chọn phương án đúng trong các phương án sau:

- A. Hình bình hành là tứ giác có hai cạnh đối song song.
- B. Hình bình hành là tứ giác có các góc bằng nhau.
- C. Hình bình hành là tứ giác có các cạnh đối song song.
- D. Hình bình hành là hình thang có hai cạnh kề bằng nhau.

Câu 61: Cho hình bình hành ABCD có $\angle A = 120^\circ$, các góc còn lại của hình bình hành là:

- A. $\angle B = 60^\circ, \angle C = 120^\circ, \angle D = 60^\circ$
- B. $\angle B = 110^\circ, \angle C = 80^\circ, \angle D = 60^\circ$
- C. $\angle B = 80^\circ, \angle C = 120^\circ, \angle D = 80^\circ$
- D. $\angle B = 120^\circ, \angle C = 60^\circ, \angle D = 120^\circ$

Câu 62: Cho hình bình hành ABCD có $\angle A - \angle B = 20^\circ$. Xác định số đo góc A và góc B.

A. $\hat{A} = 80^\circ, \hat{B} = 100^\circ$

B. $\hat{A} = 100^\circ, \hat{B} = 80^\circ$

C. $\hat{A} = 80^\circ, \hat{B} = 60^\circ$

D. $\hat{A} = 120^\circ, \hat{B} = 100^\circ$

Câu 63: Chọn đáp án đúng trong các đáp án sau:

- A. Hai điểm được gọi là đối xứng với nhau qua điểm O nếu O thuộc đoạn nối hai điểm đó.
- B. Hai điểm được gọi là đối xứng với nhau qua điểm O nếu O cách đều hai điểm đó
- C. Hai điểm được gọi là đối xứng với nhau qua điểm O nếu O là trung điểm của đoạn thẳng nối hai điểm đó.
- D. Hai điểm được gọi là đối xứng với nhau qua điểm O nếu O là đoạn thẳng trung trực của hai điểm đó.

Câu 64: Cho $AB = 6\text{cm}$, A' là điểm đối xứng với A qua B, AA' có độ dài bằng bao nhiêu?

- A. $AA' = 3\text{cm}$
- B. $AA' = 12\text{cm}$
- C. $AA' = 6\text{cm}$
- D. $AA' = 9\text{cm}$

Câu 65: Chọn phương án sai trong các phương án sau đây:

- A. Hai đoạn thẳng đối xứng với nhau qua một điểm thì chúng bằng nhau.
- B. Hai góc đối xứng với nhau qua một điểm thì chúng bằng nhau.
- C. Hai đường thẳng đối xứng với nhau qua một điểm thì chúng bằng nhau.
- D. Hai tam giác đối xứng với nhau qua một điểm thì chúng bằng nhau.

Câu 66: Hình nào dưới đây có tâm không phải là giao điểm của hai đường chéo?

- A. Hình bình hành
- B. Hình chữ nhật
- C. Hình thoi
- D. Hình thang

Câu 67: Cho tam giác ABC và tam giác $A'B'C'$ đối xứng với nhau qua điểm I biết $AB = 4\text{cm}$, $AC = 8\text{cm}$ và chu vi của tam giác ABC bằng 22cm . Hỏi độ dài cạnh $B'C'$ của tam giác $A'B'C'$ là:

- A. $B'C' = 9\text{cm}$
- B. $B'C' = 8\text{cm}$
- C. $B'C' = 4\text{cm}$
- D. $B'C' = 10\text{cm}$

Câu 68: Tìm câu sai trong các câu sau:

- A. Trong hình chữ nhật có hai đường chéo bằng nhau.
- B. Trong hình chữ nhật có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm mỗi đường.
- C. Trong hình chữ nhật có hai cạnh kề bằng nhau.
- D. Trong hình chữ nhật, giao của hai đường chéo là tâm của hình chữ nhật đó

Câu 69: Khoanh tròn vào phương án sai:

- A. Trong tam giác vuông đường trung tuyến ứng với cạnh huyền và bằng nửa cạnh huyền.
- B. Trong tam giác, đường trung tuyến với với một cạnh và bằng nửa cạnh ấy thì tam giác đó là tam giác vuông.
- C. Trong tam giác vuông, đường trung tuyến ứng với cạnh góc vuông không bằng cạnh ấy.
- D. Trong tam giác vuông, đường trung tuyến ứng với cạnh huyền thì vuông góc với cạnh huyền.

Câu 70: Trong hình chữ nhật có kích thước lần lượt là 5cm và 12cm . Độ dài đường chéo của hình chữ nhật là:

- A. 17cm
- B. 13cm
- C. $\sqrt{119}\text{cm}$
- D. 12cm

Câu 71: Khoanh tròn vào phương án đúng trong các phương án sau:

- A. Hình thoi là tứ giác có bốn góc bằng nhau.
- B. Hình thoi là tứ giác có hai cạnh đối bằng nhau.
- C. Hình thoi là tứ giác có ba góc vuông.
- D. Hình thoi là tứ giác có bốn cạnh bằng nhau.

Câu 72: Hai đường chéo của hình thoi có độ dài lần lượt là 8cm và 10cm . Độ dài cạnh của hình thoi đó là:

- A. 6cm
- B. $\sqrt{41}\text{cm}$
- C. $\sqrt{164}\text{cm}$
- D. 9cm

Câu 72: Hình thoi có độ dài các cạnh là 4cm thì chu vi của hình thoi là:

- A. 8cm
- B. 4^4cm
- C. 16cm
- D. Kết quả khác.

Câu 73: Chọn phương án đúng nhất trong các phương án sau:

- A. Hình vuông là tứ giác có 4 góc vuông và 4 cạnh bằng nhau.
- B. Hình vuông là tứ giác có 4 góc bằng nhau.
- C. Hình vuông là tứ giác có 4 cạnh bằng nhau.
- D. Hình vuông là tứ giác có hai cạnh kề bằng nhau.

Câu 74: Hãy chọn đáp án sai trong các phương án sau:

- A. Trong hình vuông có hai đường chéo bằng nhau và cắt nhau tại trung điểm mỗi đường.
- B. Trong hình vuông có hai đường chéo không vuông góc với nhau.
- C. Trong hình vuông thì hai đường chéo đồng thời là hai trục đối xứng của hình vuông.
- D. Trong hình vuông có hai đường chéo vuông góc với nhau và bằng nhau.

Câu 75: Một hình vuông có độ dài cạnh bằng 4cm thì độ dài đường chéo của hình vuông là:

- A. 8cm
- B. $\sqrt{32}$ cm
- C. 5cm
- D. 4cm

CHƯƠNG II – HÌNH

Câu 76: Một đa giác 7 cạnh thì số đường chéo của đa giác đó là:

- A. 12
- B. 13
- C. 14
- D. Kết quả khác.

Câu 77: Cho đa giác đều 11 cạnh có độ dài mỗi cạnh là 5cm. Tính chu vi đa giác:

- A. 45cm
- B. 50cm
- C. 60cm
- D. 55cm

Câu 78: Hình vuông có mấy trục đối xứng?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 79: Diện tích hình chữ nhật thay đổi như thế nào nếu chiều rộng tăng 4 lần, chiều dài giảm 2 lần?

- A. Diện tích không đổi
- B. Diện tích giảm 2 lần.
- C. Diện tích tăng 2 lần
- D. Diện tích tăng 4 lần

Câu 80: Cho hình chữ nhật có chiều dài là 4 cm, chiều rộng là 1,5 cm. Diện tích của hình chữ nhật đó là:

- A. 5cm
- B. 6cm^2
- C. 6cm
- D. 5cm^2

Câu 81: Cho hình vuông có độ dài cạnh hình vuông là 4 cm. Diện tích của hình vuông đó là:

- A. 8cm
- B. 16cm
- C. 8cm^2
- D. 16cm^2

Câu 82: Cho tam giác vuông, có độ dài hai cạnh góc vuông lần lượt là 6cm, 4cm. Diện tích của tam giác vuông đó là:

- A. 24cm^2
- B. 14cm^2
- C. 12cm^2
- D. 10cm^2

Câu 83: Cho hình vuông có đường chéo là 6dm thì diện tích là:

- A. 12cm^2
- B. 18cm^2
- C. 20cm^2
- D. 24cm^2

Câu 84: Cho một tam giác vuông có độ dài hai cạnh góc vuông là 8cm và 9cm. Một hình vuông khác có diện tích bằng diện tích tam giác. Tính độ dài cạnh hình vuông.

- A. 6cm
- B. 7cm
- C. 4cm
- D. 8cm

Câu 85: Một hình chữ nhật có chiều rộng là 10cm và diện tích là 120cm^2 . Tính đường chéo của hình chữ nhật.

- A. $2\sqrt{41}$ cm
- B. $2\sqrt{31}$ cm
- C. $2\sqrt{61}$ cm
- D. $2\sqrt{51}$ cm

Câu 86: Một tam giác vuông có diện tích 36cm^2 và độ dài 1 cạnh góc vuông là 6cm. Tính cạnh huyền.

- A. $6\sqrt{2}$ cm
- B. $6\sqrt{5}$ cm
- C. $6\sqrt{3}$ cm
- D. $6\sqrt{7}$ cm

Câu 87: Khi tăng độ dài cạnh lên 2 lần thì diện tích hình vuông tăng lên bao nhiêu lần?

- A. 2 lần
- B. 4 lần
- C. 6 lần
- D. 8 lần

Câu 88: ΔABC có đáy $BC = 6\text{cm}$, đường cao $AH = 4\text{cm}$. Diện tích ΔABC là:

- A. 24cm^2
- B. 12cm^2
- C. 24cm
- D. 14cm^2

Câu 89: Cho tam giác ABC có $AB = 6\text{cm}$, $AC = 8\text{cm}$. Hai đường cao xuất phát từ đỉnh B và C là BH và CK. Biết $BH = 9\text{cm}$. Tính CK.

A. 12cm

B. 15cm

C. 9cm

D. 8cm

Câu 90: Cho tam giác ABC vuông tại A có $AB = 6\text{cm}$; $AC = 8\text{ cm}$. Tính độ dài đường cao xuất phát từ A?

A. 4cm

B. 4,5cm

C. 4,8cm

D. 5cm